

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/HNGĐ-ST
Ngày 19-11-2019
V/v không công nhận quan hệ hôn nhân

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thế Sự

Bà Đỗ Thị Viện

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019, về việc không công nhận quan hệ hôn nhân, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ Đ, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Hoàng Đình Đ, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ T, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 23-9-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà với ông Hoàng Đình Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 tại phường N, quận Đ nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi sinh con thứ hai, giữa bà và ông Đ xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên xích mích nên không chung sống với nhau nữa, bà chuyển về nhà ở phường M, quận Đ sinh sống. Từ đó đến nay, bà và ông Đ không qua lại hay quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Cho đến nay, cả bà và ông Đ đều không muốn quay về chung sống với nhau nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Đ là vợ chồng.

- Về con chung: Bà và ông Đ có 02 con chung là Trần Văn P, sinh năm 1999 và Trần Thị L, sinh ngày 10-5-2001. Anh P và chị L đều đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 11-10-2019, bị đơn là ông Đ trình bày: Ông chung sống như vợ chồng với bà T từ năm 1998 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến nay, ông và bà T đã có 02 con là Trần Văn P, sinh năm 1999 và Trần Thị L, sinh ngày 10-5-2001. Do nhiều nguyên nhân khác nhau nên ông và bà T không còn tình cảm như trước. Vì vậy, sau khi sinh chị L, ông và bà T chia tay, bà T về phường M sinh sống, anh P và chị L ở lại chung sống cùng ông. Từ đó, đến nay, ông và bà T không còn quan tâm đến nhau. Bản thân ông cũng không muốn tiếp tục chung sống như vợ chồng với bà T nữa. Việc bà T yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông và bà T là có căn cứ, ông hoàn toàn đồng ý. Anh P và chị L đều đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc bà T và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm điều cấm của pháp luật, thuộc trường hợp không được hòa giải theo khoản 2 Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp về không công nhận quan hệ hôn nhân, bị đơn là ông Hoàng Đình Đ, cư trú tại: Tổ T, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị T và bị đơn là ông Đ đều vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông Đ.

Về hôn nhân:

[3] Cả bà T và ông Đ đều khai ông, bà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân phường M, Ủy ban nhân dân phường phường H và Ủy ban nhân dân phường phường N, nơi bà T và ông Đ cư trú từ năm 1998 đến nay đều xác

nhận bà T và ông Đ không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương.

[4] Bà T và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35 ngày 09-6-2000 của Quốc hội 10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, bà T và ông Đ phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực, tức là từ ngày 01-01-2001 đến 01-01-2003. Tuy nhiên, từ ngày 01-01-2001 đến nay, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng bà T và ông Đ vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định, vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Từ sau năm 2001 đến nay, do mâu thuẫn, bà T và ông Đ đã không còn chung sống với nhau nữa nên bà T yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận bà và ông Đ là vợ chồng. Xét thấy, yêu cầu của bà T là có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa T và ông Đ theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 giữa Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về nuôi con chung: Bà T và ông Đ có 02 con chung là Trần Văn P, sinh năm 1999 và Trần Thị L, sinh ngày 10-5-2001. Anh P và chị L đều đã thành niên nên bà T và ông Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về chia tài sản chung: Bà T và ông Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Bà T và ông Đ vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Hoàng Đình Đ.

2. Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai số 0007072 ngày 25-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà T và ông Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường M;
- UBND phường N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Trường